

Ngày 10 tháng 9 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị đ nh s 86/2014/NĐ-CP quy đ nh v Kinh doanh và đi u ki n kinh doanh v n t i b ng xe ô tô. Nghị đ nh này b t đ u có hi u l c k t ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Đ các đ n v kinh doanh v n t i b ng xe ô tô, các đ n v qu n lý b n xe, các hi p h i v n t i trên đ a bàn có th hi u rõ và tri n khai th c hi n theo đúng quy đ nh c a Chính phủ, S Giao thông v n t i thành ph Đà N ng tri n khai nh ng n i dung m i c a Ngh đ nh 86/2014/NĐ-CP đ n các đ n v , hi p h i nh sau:

1. V gi i thích t ng

So v i Ngh đ nh s 91 & 93, Ngh đ nh 86 b sung thêm nhi u khái ni m c th đ i v i kinh doanh v n t i b ng xe ô tô. Đ c bi t là khái ni m “kinh doanh v n t i b ng xe ô tô là vi c s đ ng xe ô tô v n t i hàng hóa, hành khách trên đ ng b nh m m c đích sinh i; bao g m kinh doanh v n t i thu ti n tr c ti p và kinh doanh v n t i không thu ti n tr c ti p”. M c đích là tăng c ng công tác qu n lý c a nhà n c trong ho t đ ng v n t i đ ng b b ng xe ô tô.

2. Các n i dung v kinh doanh v n t i b ng xe ô tô.

So v i Ngh đ nh s 91 và Ngh đ nh 93, ngoài nh ng n i dung đ c s a đ i cho phù h p, đ m b o đ hi u và đ th c hi n Ngh đ nh s 86/2014/NĐ-CP còn b sung thêm và b b t m t số các quy đ nh đ i v i t ng lo i hình kinh doanh v n t i đ tăng c ng công tác qu n lý ho t đ ng kinh doanh v n t i b ng xe ô tô; c th nh sau:

2.1. Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe ô tô theo tuy n c đ nh

a) Tuy n v n t i hành khách c đ nh liên t nh có c ly t 300 kilômét tr lên ph i xu t phát và k t thúc t i b n xe khách t lo i 1 đ n lo i 4 ho c b n xe lo i 5 thu c đ a bàn huy n nghèo theo quy đ nh c a Chính ph (Kho n 2, Đ i u 4).

b) B các quy đ nh v khai thác th tuy n v n t i hành khách c đ nh; b quy đ nh v vi c các đ n v kinh doanh v n t i đ c đăng ký khai thác tuy n và tăng t n su t ch y xe căn c theo h s s đ ng tr ng t i; đ ng th i b sung quy đ nh “ Doanh nghi p, h p tác xã đ c c p GPKD v n t i hành khách b ng xe ô tô đ c đăng ký khai thác trên tuy n trong quy ho ch và đ c c quan qu n lý tuy n ch p thu n” (Kho n 1, Đ i u 4).

2.2. Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe buýt

a) Giãn cách th i gian t i đa gi a các chuy n xe li n k là 30 phút đ i v i các tuy n trong n i thành, n i th ; 60 phút đ i v i các tuy n khác; th i gian ho t đ ng t i thi u c a tuy n không đ i 12 gi trong m t ngày; riêng các tuy n xe buýt có đ i m đ u ho c đ i m cu i n m trong khu v c c ng hàng không ho t đ ng theo l ch trình phù h p v i th i gian ho t đ ng c a c ng hàng không (Kho n 4, Đ i u 5).

b) y ban nhân dân c p t nh th ng nh t v i B Giao thông v n t i tr c khi ch p thu n cho phép ho t đ ng các tuy n xe buýt có đ i m đ u ho c đ i m cu i n m trong khu v c c ng hàng không (Kho n 6, Đ i u 5).

c) B quy đ nh “C ly tuy n xe buýt không quá 60 (sáu m i) ki lô mét”.

2.3. Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe taxi

T ngày 01 tháng 7 năm 2016, xe taxi ph i có thi t b in hoá đ n k t n i v i đ ng h tính t n trên xe; lái xe ph i in hóa đ n tính t n và tr cho hành khách(Kho n 3, Đ u 6).

2.4. Kinh doanh v n t i hành khách theo h p đ ng

T ngày 01 tháng 7 năm 2015, đ i v i xe ô tô có tr ng t i thi t k t 10 hành khách tr lên, tr c khi th c hi n h p đ ng, đ n v kinh doanh v n t i ph i thông báo t i S Giao thông v n t i n i c p Gi y phép kinh doanh v n t i các thông tin c b n c a chuy n đi bao g m: hành trình, s l ng khách, các đ m đón, tr khách, th i gian th c hi n h p đ ng.(Kho n 3, Đ u 7).

2.5. Kinh doanh v n t i khách du l ch b ng ô tô

T ngày 01 tháng 7 năm 2015, đ i v i xe ô tô có tr ng t i thi t k t 10 hành khách tr lên, tr c khi th c hi n h p đ ng v n t i khách du l ch ho c h p đ ng l hành, đ n v kinh doanh v n t i ph i thông báo t i S Giao thông v n t i n i c p Gi y phép kinh doanh v n t i các thông tin c b n c a chuy n đi bao g m: hành trình, s l ng khách, các đ m đón, tr khách, th i gian th c hi n h p đ ng. (Kho n 3, Đ u 8).

2.6. Kinh doanh v n t i hàng hóa b ng xe ô tô

Kinh doanh v n t i hàng hóa thông th ng là hình th c kinh doanh v n t i hàng hóa ngoài các hình th c kinh doanh v n t i quy đ nh t i các kho n 1, 2, 3 và 4 Đ u này. (Kho n 5, Đ u 9).

2.7. S a đ i, b sung m t s quy đ nh nh m tăng c ng công tác qu n lý nhà n c đ i v i kinh doanh v n t i b ng xe ô tô, cũng nh nh m nâng cao ch t l ng đ ch v v n t i, đ m b o an toàn giao thông.

Ngh đ nh s 86/2014/NĐ-CP đã b sung và các quy đ nh c th h n v ng i lái xe, ng i đi u hành v n t i, l trình qu n lý xe ô tô tham gia ho t đ ng kinh doanh v n t i và quy đ nh b t bu c v xây d ng và th c hi n quy trình b o đ m an toàn giao thông trong ho t đ ng kinh doanh v n t i b ng xe ô tô (Đi u 11 và Đi u 12). C th :

a) Đ i v i Lái xe kinh doanh v n t i ph i đ m b o các yêu c u sau đây:

- Ph i đ c đ n v kinh doanh v n t i đóng b o hi m xã h i và b o hi m y t theo quy đ nh;
- Ph i đ c khám s c kh e đ nh k và đ c c p Gi y ch ng nh n theo quy đ nh c a B Y t ;
- Ph i đ c t p hu n v nghi p v và các quy đ nh c a pháp lu t đ i v i ho t đ ng v n t i theo quy đ nh c a B Giao thông v n t i.

b) Đ i v i ng i đi u hành v n t i c a doanh nghi p, h p tác xã ph i b o đ m các yêu c u sau đây:

- Không đ c đ ng th i làm vi c t i c quan, đ n v khác;

- Không phải là lao động trực tiếp lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh của đơn vị mình;

- Được cấp huân theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

c) Đối với xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải phải báo đảm các yêu cầu sau đây:

- Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe taxi, xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe chuyên công - ten - nơ, xe kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe ô tô vận tải hàng hóa phải được cấp phù hiệu; xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch phải được cấp biển hiệu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

- Xe ô tô phải được báo đảm, sơn chạ và có số ghi chép theo dõi quá trình hoạt động theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

- Trên xe phải được niêm yết đầy đủ các thông tin theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về màu sơn của xe taxi trong phạm vi địa phương mình.

- Đối với những loại xe chuyên chở phù hiệu trước khi Nghiệp vụ số này có hiệu lực thì việc cấp phù hiệu được thực hiện theo lộ trình sau:

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2015 đ i v i xe buýt, xe đ u kéo kéo r moóc, s mi r moóc kinh doanh v n t i;

+ Tr c ngày 01 tháng 1 năm 2016 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 10 t n tr lên;

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2016 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 07 t n đ n d i 10 t n;

+ Tr c ngày 01 tháng 1 năm 2017 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 3,5 t n đ n d i 07 t n;

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2018 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k d i 3,5 t n.

d) Quy đ nh v xây d ng và th c hi n quy trình b o đ m an toàn giao thông trong ho t đ ng kinh doanh v n t i b ng xe ô tô

- Xây d ng quy trình b o đ m an toàn giao thông : Đ n v kinh doanh v n t i b ng xe ô tô, b n xe khách, b n xe hàng ph i xây d ng và th c hi n quy trình b o đ m an toàn giao thông phù h p v i nh ng lo i hình kinh doanh c a đ n v mình theo l ì trình sau đây:

+ Đ n v kinh doanh v n t i hành khách theo tuy n c đ nh, xe buýt, taxi, v n t i hàng hóa b ng công - ten - n ; b n xe khách: t ngày 01 tháng 7 năm 2015;

+ Đăng v kinh doanh v n t i hành khách theo h p đ ng, khách du l ch; v n t i hàng hóa b ng xe đ u kéo kéo r móc, s m r móc, xe ô tô có tr ng t i thi t k t 10 t n tr lên; b n xe hàng: t ngày 01 tháng 7 năm 2016;

+ Đăng v kinh doanh v n t i hàng hóa b ng xe ô tô có tr ng t i thi t k t 07 t n đ n d i 10 t n: t ngày 01 tháng 01 năm 2017;

+ Đăng v kinh doanh v n t i hàng hóa b ng xe ô tô có tr ng t i thi t k d i 07 t n: t ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Quy trình b o đ m an toàn giao thông c n th hi n rõ các n i dung sau đây:

+ Đ i v i đ n v kinh doanh v n t i: th t c ki m tra đ i u ki n an toàn giao thông c a xe ô tô và lái xe ô tô tr c khi th c hi n hành trình kinh doanh v n t i; ch đ b o d ng s a ch a đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i; ch đ t ch c lao đ ng đ i v i lái xe kinh doanh v n t i; ch đ ki m tra, giám sát ho t đ ng c a xe ô tô và ng i lái xe trên hành trình kinh doanh v n t i; ph ng án x lý khi x y ra tai n n giao thông giao thông trong quá trình kinh doanh v n t i; ch đ báo cáo v an toàn giao thông đ i v i lái xe, ng i đ i u hành v n t i;

+ Đ i v i đ n v kinh doanh b n xe khách, b n xe hàng: th t c ki m tra đ i u ki n an toàn giao thông c a xe ô tô, lái xe ô tô, hàng hóa và hành lý c a hành khách tr c khi xu t b n; ch đ ki m tra, giám sát ho t đ ng c a xe ô tô và ng i lái xe trong khu v c b n xe; ch đ báo cáo v an toàn giao thông.

3. Các quy đ nh v đ i u ki n kinh doanh v n t i b ng xe ô tô.

Ngh dĩ nh sớ 86/2014/NĐ-CP quy dĩ nh c th h n các dĩ u ki n kinh doanh v n t i theo h n g tăng c n g qu n lý các dĩ n v kinh doanh v dĩ u ki n ATGT, nâng cao ch t l n g dĩ ch v v n t i, công tác l p dĩ t thi t b giám sát hành trình, quy mô dĩ phân lo i các dĩ n v kinh doanh v n t i.... m t s n i dung c b n c th nh sau:

3.1. Dĩ u ki n chung kinh doanh v n t i b n g xe ô tô

a) Lái xe và nhân viên ph c v trên xe ph i có h p dĩ ng lao dĩ ng b n g v n v i dĩ n v kinh doanh v n t i theo m u c a B Lao dĩ ng-Th n g binh và Xã h i (tr c các tr n g h p dĩ ng th i là ch h kinh doanh ho c là b , m , v , ch n g ho c con c a ch h kinh doanh); (Đi m b, Kho n 3, Dĩ u 13).

b) Ng i dĩ u hành v n t i ph i có trình dĩ chuyên môn v v n t i t trung c p tr lên ho c có trình dĩ t cao dĩ ng tr lên dĩ v i các chuyên ngành kinh t , k thu t khác và có th i gian công tác liên t c t i dĩ n v v n t i t 03 năm tr lên.(Kho n 4, Dĩ u 13).

c) V t ch c, qu n lý (Kho n 6, Dĩ u 13): Ngh dĩ nh 86/2014/NĐ-CP quy dĩ nh c th h n:

Đ n v kinh doanh v n t i có ph n g ti n thu c dĩ n b t bu c ph i g n thi t b giám sát hành trình c a xe ph i trang b máy tính, dĩ n g truy n k t n i m n g và ph i theo dĩ, x lý thông tin t i p nh n t thi t b giám sát hành trình c a xe;

3.2. Thi t b giám sát hành trình (Đi u 14) :

Quy định giám sát hành trình cho ô tô: Nghị định số 86/2014/NĐ-CP yêu cầu tất cả các xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng, xe đò kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc hàng kinh doanh vận tải và xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải giám sát hành trình.

- Lộ trình giám sát hành trình:

Đi vào những loại xe chia để phân biệt giám sát hành trình trước khi Nghị định này có hiệu lực thì việc phân biệt giám sát hành trình được thực hiện theo lộ trình sau:

+ Trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 đi vào xe taxi, xe đò kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kinh doanh vận tải;

+ Trước ngày 01 tháng 1 năm 2016 đi vào xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa có trọng tải thiết kế từ 10 tấn trở lên;

+ Trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 đi vào xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa có trọng tải thiết kế từ 07 tấn đến dưới 10 tấn;

+ Trước ngày 01 tháng 1 năm 2017 đi vào xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa có trọng tải thiết kế từ 3,5 tấn đến dưới 07 tấn;

+ Trước ngày 01 tháng 7 năm 2018 đi vào xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa có trọng tải thiết kế dưới 3,5 tấn.

3.3. Đi v i nh ng đ n v kinh doanh v n t i hành khách ngoài vi c ph i đ m b o các đ i u ki n chung v kinh doanh v n t i b ng xe ô tô theo quy đ nh t i Đ i u 13, ph i th c hi n theo các đ i u ki n riêng nh sau:

a) Đ i u ki n kinh doanh v n t i hành khách theo tuy n c đ nh

- Xe ô tô kinh doanh v n t i hành khách ph i có ch ng i u tiên cho ng i khuy t t, có công c h tr lên, xu ng thu n t i n h c s tr giúp phù h p đ i v i ng i khuy t t, ng i cao tu i và ph n đ ang mang thai theo l ì trình nh sau:

+ Xe ô tô đ ang ký khai thác kinh doanh v n t i l n đ u: th c hi n t ngày 01 tháng 01 năm 2016;

+ Xe ô tô đ ang khai thác: Th c hi n t ngày 01 tháng 7 năm 2017. (Kho n 2, Đ i u 15).

- Niên h n s đ ng : Xe ô tô có tr ng t i đ c phép ch t 10 hành khách tr lên ph i có niên h n s đ ng nh sau:

+ C ly trên 300 kilômét: không quá 15 năm đ i v i ô tô s n xu t đ ch ng i; t ngày 01 tháng 01 năm 2016 không đ c s đ ng xe ô tô chuy n đ i công năng; (Đ i m a – Kho n 2, Đ i u 15).

- Quy mô ph... ng ti... n: T... ngày 01 tháng 07 năm 2016, doanh nghi... p, h... p tác xã kinh doanh v... n t... i hành khách theo tuyền c... đ... nh t... 300 kilômét tr... lên ph... i có s... l... ng ph... ng ti... n t... i thi... u nh... sau:

+ Đ... i v... i đ... n v... có tr... s... đ... t... i các thành ph... tr... c thu... c Trung ... ng: T... 20 xe tr... lên;

+ Đ... i v... i đ... n v... có tr... s... đ... t... i các đ... a ph... ng còn l... i: T... 10 xe tr... lên; riêng đ... n v... có tr... s... đ... t... i huy... n nghèo theo quy đ... nh c... a Chính ph... : t... 05 xe tr... lên.(Kho... n 4, Đ... u 15).

b) Đ... u ki... n kinh doanh v... n t... i hành khách b... ng xe buýt

- Xe ô tô kinh doanh v... n t... i hành khách ph... i có ch... ng... i ... u tiên cho ng... i khuy... t t... t, có công c... h... tr... lên, xu... ng thu... n ti... n ho... c s... tr... giúp phù h... p đ... i v... i ng... i khuy... t t... t, ng... i cao tu... i và ph... n... đang mang thai theo l... trình nh... sau:

+ Xe ô tô đăng ký khai thác kinh doanh v... n t... i l... n đ... u: th... c hi... n t... ngày 01 tháng 01 năm 2016;

+ Xe ô tô đang khai thác: Th... c hi... n t... ngày 01 tháng 7 năm 2017. (Kho... n 2, Đ... u 15).

- S... c ch... a : Xe buýt ph... i có s... c ch... a t... 17 hành khách tr... lên. V... trí, s... ch... ng... i, ch... đ... ng cho hành khách và các quy đ... nh k... thu... t khác đ... i v... i xe buýt theo quy chu... n k... thu... t do B... Giao thông v... n t... i ban hành. Đ... i v... i ho... t đ... ng kinh doanh v... n t... i hành khách b... ng xe buýt trên các tuyền c... có hành trình b... t bu... c ph... i qua c... u có tr... ng t... i cho phép tham gia giao thông t... 05 t... n tr... xu... ng ho... c trên 50% l... trình tuyền c... là đ... ng t... c... p IV tr... xu... ng (ho... c đ... ng b... đô

th có m t c t ngang t 07 mét tr xu ng) đ c s d ng xe ô tô có tr ng t i thi t k t 12 đ n đ i 17 hành khách.(Kho n 2, Đ i u 16).

- Quy mô ph ng ti n : T ngày 01 tháng 07 năm 2016, doanh nghi p, h p tác xã kinh doanh v n t i hành khách b ng xe buýt ph i có s l ng ph ng ti n t i thi u nh sau:

+ Đ i v i đ n v có tr s đ t t i các thành ph tr c thu c Trung ng: T 20 xe tr lên;

+ Đ i v i đ n v có tr s đ t t i các đ a ph ng còn l i: T 10 xe tr lên; riêng đ n v có tr s đ t t i huy n nghèo theo quy đ nh c a Chính ph : T 05 xe tr lên.(Kho n 4, Đ i u 16).

c) Đ i u ki n kinh doanh v n t i hành khách b ng xe taxi

- Niên h n s d ng : Xe taxi có niên h n s d ng không quá 08 năm t i đô th lo i đ c bi t; không quá 12 năm t i các đ a ph ng khác. (Kho n 3, Đ i u 17);

- Bi u tr ng (Logo): Doanh nghi p, h p tác xã kinh doanh v n t i hành khách b ng xe taxi ph i đ ng ký và th c hi n s n bi u tr ng (logo) không trùng v i bi u tr ng đã đ ng ký c a đ n v kinh doanh v n t i taxi tr c đó và s đ i n tho i giao đ ch cho các xe thu c đ n v . (Kho n 5, Đ i u 17).

- Quy mô ph ng ti n: T ngày 01 tháng 01 năm 2016, doanh nghi p, h p tác xã kinh doanh v n t i hành khách b ng xe taxi ph i có s xe t i thi u là 10 xe; riêng đ i v i đô th lo i đ c bi t ph i có s xe t i thi u là 50 xe. (Kho n 7, Đ i u 17).

d) Đi u ki n kinh doanh v n t i hành khách theo h p đ ng, v n t i khách du l ch b ng xe ô tô

- Xe ô tô kinh doanh v n t i khách du l ch có niên h s đ ng không quá 15 năm; xe ô tô chuyên đ i công năng không đ c v n t i khách du l ch. (Kho n 2, Đi u 18).

- Quy mô ph ng t i n: T ngày 01 tháng 01 năm 2017 đ n v kinh doanh v n t i hành khách theo h p đ ng, đ n v kinh doanh v n t i khách du l ch v n chuyên hành khách trên hành trình có c ly t 300 kilômét tr lên ph i có s l ng xe t i thi u nh sau:

+ Đi v i đ n v có tr s đ t t i các thành ph tr c thu c Trung ng: T 10 xe tr lên;

+ Đi v i đ n v có tr s đ t t i các đ a ph ng còn l i: T 05 xe tr lên, riêng đ n v có tr s đ t t i huy n nghèo theo quy đ nh c a Chính ph : T 03 xe tr lên.(Kho n 4, Đi u 18).

e) Đi u ki n kinh doanh v n t i hàng hóa

- Toàn b t t c các đ n v kinh doanh v n t i hàng hóa đ u ph i tuân th theo các quy đ nh t i Đi u 13 Ngh đ nh này (Theo NĐ 91&93 ch có các đ n v kinh doanh v n t i hàng hóa b ng công ten no m i tuân theo đi u ki n kinh doanh v n t i b ng xe ô tô):

Đ n v kinh doanh v n t i hàng hóa ph i có đ các đi u ki n quy đ nh t i Đi u 13 Ngh

đ nh này. (Kho n 1, Đ i u 19).

- T ngày 01 tháng 7 năm 2017, doanh nghi p, h p tác xã kinh doanh v n t i hàng hóa b ng công - ten - n ; đ n v kinh doanh v n t i hàng hoá s d ng xe đ u kéo kéo r moóc, s mi r moóc, xe ô tô v n t i hàng hoá trên hành trình có c ly t 300 kilômét tr lên ph i có s l ng ph ng ti n t i thi u nh sau:

+ Đ i v i đ n v có tr s đ t t i các thành ph tr c thu c Trung ng: t 10 xe tr lên;

+ Đ i v i đ n v có tr s đ t t i các đ a ph ng còn i: T 05 xe tr lên; riêng đ n v có tr s đ t t i huy n nghèo theo quy đ nh c a Chính ph : T 03 xe tr lên.(Kho n 2, Đ i u 19).

4. Các quy đ nh v c p GPKD v n t i b ng xe ô tô.

4.1. C p Gi y phép kinh doanh v n t i b ng xe ô tô

- Đ i t ng c p GPKDVT: M r ng đ i t ng c p GPKDVT, c th : Đ n v kinh doanh v n t i hành khách, đ n v kinh doanh v n t i hàng hóa ph i có Gi y phép kinh doanh v n t i b ng xe ô tô (sau đây g i chung là Gi y phép kinh doanh v n t i) (Kho n 1, Đ i u 20).

- L trình c p GPKDVT : Đ i v i nh ng lo i hình kinh doanh v n t i ch a đ c c p Gi y phép kinh doanh tr c khi Ngh đ nh này có hi u l c thì vi c c p Gi y phép kinh doanh đ c th c hi n theo l trình sau đây:

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2015 đ i v i xe đ u kéo kéo r moóc, s mi r moóc kinh doanh v n t i (tr xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa b ng công - ten - n);

+ Tr c ngày 01 tháng 1 năm 2016 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 10 t n tr lên;

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2016 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 07 t n đ n d i 10 t n;

+ Tr c ngày 01 tháng 1 năm 2017 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k t 3,5 t n đ n d i 07 t n;

+ Tr c ngày 01 tháng 7 năm 2018 đ i v i xe ô tô kinh doanh v n t i hàng hóa có tr ng t i thi t k d i 3,5 t n. (Kho n 2, Đ i u 20).

- Đ ánh giá và duy trì đ i u ki n kinh doanh v n t i c a đ n v : Đ n v đ c c p Gi y phép kinh doanh ph i đ c đ ánh giá đ nh k v vi c duy trì đ i u ki n kinh doanh v n t i b ng xe ô tô theo quy đ nh c a B Giao thông v n t i. (Kho n 5, Đ i u 20).

4.2. Thu h i GPKDVT (Đ i u 23):

a) Ngoài các tr ng h p đ n v kinh doanh v n t i b thu h i GPKD không th i h n nh các quy đ nh cũ t i Ngh đ nh 91&93, Ngh đ nh s 86/2014/NĐ-CP còn b sung thêm m t s các tr ng h p s b thu h i GPKD v n t i c th nh sau:

- Đã b thu h i Gi y phép kinh doanh có th i h n nh ng khi h t th i h n thu h i Gi y phép v n không kh c ph c đ c các vi ph m là nguyên nhân b thu h i;

- Trong 01 năm có 02 l n b thu h i Gi y phép kinh doanh có th i h n ho c trong th i gian s đ ng Gi y phép kinh doanh có 03 l n b thu h i Gi y phép kinh doanh có th i h n;

- Trong th i gian 01 năm có trên 50% s xe ho t đ ng mà ng i lái xe vi ph m lu t gây ra tai n n giao thông nghiêm tr ng;

- Trong th i gian 03 năm có tái ph m v kinh doanh, đ i u ki n kinh doanh v n t i b ng xe ô tô và x y ra tai n n giao thông gây h u qu đ c bi t nghiêm tr ng.

b) Đ n v kinh doanh v n t i b thu h i Gi y phép kinh doanh t 01 đ n 03 tháng khi vi ph m m t trong các n i dung sau:

- Trong th i gian ho t đ ng 03 tháng liên t c có trên 20% s ph ng ti n b thu h i phù hi u, bi n hi u xe kinh doanh v n t i;

- Có trên 20% s xe ô tô kinh doanh v n t i b c quan ch c năng x lý vi ph m v ch quá t i tr ng quy đ nh ho c trên 20% s xe kinh doanh v n t i b c quan ch c năng x lý vi ph m v b o đ m đ i u ki n k thu t c a xe;

- Có trên 10% số lái xe kinh doanh vận tải cá nhân và các quan chức năng x lý vi phạm phải thực hiện Giấy phép lái xe có thời hạn;

- Có trên 10% số lỗi ng xe hoạt động mà người lái xe vi phạm pháp luật gây ra tại nạn giao thông nghiêm trọng trở lên;

- Vi phạm vận kinh doanh, đi u kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và x y ra tại nạn giao thông gây hậu quả đ c biệt nghiêm trọng.

Tuấn Anh